

Số: 407/QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/10/2018;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 89/TB-STNMT ngày 01/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu số 04 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BLĐ Sở;
- Ban BT;
- VPS;
- Lưu VT, KT.



GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

Đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-STNMT ngày 01/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	162.325.000	162.325.000		
1	Lệ phí	75.000.000	75.000.000		
	Lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản	75.000.000	75.000.000		
2	Phí	87.325.000	87.325.000		
	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	87.325.000	87.325.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	43.662.500	43.662.500		
2	Chi quản lý hành chính	43.662.500	43.662.500		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	43.662.500	43.662.500		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	118.662.500	118.662.500		
1	Lệ phí	75.000.000	75.000.000		
	Lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản	75.000.000	75.000.000		
2	Phí	43.662.500	43.662.500		
	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	43.662.500	43.662.500		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	55.956.803.941	55.956.803.941		
I	Nguồn ngân sách trong nước	50.935.051.377	50.935.051.377		
1	Chi quản lý hành chính (Mã ngành KT 340-341)	4.822.359.281	4.822.359.281		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.210.402.263	4.210.402.263		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	611.957.018	611.957.018		
2	Đào tạo	237.290.000	237.290.000		
	Mã ngành KT 070-082	32.700.000	32.700.000		
	Mã ngành KT 070-085	204.590.000	204.590.000		
3	Chi hoạt động kinh tế	40.359.146.097	40.359.146.097		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.359.146.097	40.359.146.097		
	Mã ngành KT 280-285	3.820.510.417	3.820.510.417		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mã ngành KT 280-332	19.021.099.846	19.021.099.846		
	Mã ngành KT 280-338	17.517.535.834	17.517.535.834		
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.976.184.493	4.976.184.493		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.976.184.493	4.976.184.493		
	Mã ngành KT 250-251	1.292.822.379	1.292.822.379		
	Mã ngành KT 250-261	1.659.993.711	1.659.993.711		
	Mã ngành KT 250-278	2.023.368.403	2.023.368.403		
5	Chi ứng phó biến đổi khí hậu	400.000.000	400.000.000		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000	400.000.000		
	Mã ngành KT 250-272	400.000.000	400.000.000		
6	Sự nghiệp khác (Mã ngành KT 400-428)	140.071.506	140.071.506		
	Dự án Thích ứng biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long (dự án AMD) tại tỉnh Trà Vinh	140.071.506	140.071.506		
II	Nguồn vốn viện trợ	5.021.752.564	5.021.752.564		
1	Chi sự nghiệp khác (Mã ngành KT 400-402)	5.021.752.564	5.021.752.564		
	Dự án Thích ứng biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long (dự án AMD) tại tỉnh Trà Vinh	5.021.752.564	5.021.752.564		



Handwritten signature